

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DÀU KHÍ PHÚ YÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Anh Toàn	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Nhiệm	Thành viên, Giám đốc
Ông Trần Văn Hay	Thành viên, Phó Giám đốc
Bà Mai Bích Thủy	Thành viên
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Võ Nguyên Hợp	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, ✓



Ngô Văn Nhiệm
Giám đốc

Phú Yên, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Số:06/2023/ KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/02/2023, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CNDKHNKT 0387-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2507-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.087.692.115	128.439.461.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.967.919.453	2.626.068.980
1. Tiền	111		8.967.919.453	2.626.068.980
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.795.284.367	72.322.342.412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	95.655.014.873	72.143.435.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.851.655.283	219.741.912
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.084.700.101	17.308.897.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(796.085.890)	(17.349.731.884)
IV. Hàng tồn kho	140	10	41.669.966.845	52.784.498.700
1. Hàng tồn kho	141		42.656.311.266	52.784.498.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(986.344.421)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		654.521.450	706.551.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	654.521.450	706.551.158
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.780.646.841	131.972.897.953
I. Tài sản cố định	220		91.149.259.912	84.097.608.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	62.454.333.570	55.625.445.404
- Nguyên giá	222		135.908.650.917	123.067.367.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.454.317.347)	(67.441.921.916)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	28.694.926.342	28.472.163.444
- Nguyên giá	228		32.604.446.610	31.471.368.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.909.520.268)	(2.999.204.984)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.704.639.223	4.880.141.069
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.704.639.223	4.880.141.069
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.566.747.706	33.635.148.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	37.383.192.491	31.970.041.991
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.183.555.215	1.665.106.045
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		304.868.338.956	260.412.359.203

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		144.482.843.529	122.834.138.679
I. Nợ ngắn hạn	310		130.964.055.371	95.370.832.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	84.987.626.205	22.916.603.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.386.694.726	2.374.517.358
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	20.631.471.569	51.626.101.247
4. Phải trả người lao động	314		13.627.077.007	9.262.064.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	294.325.942	2.938.910.298
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.181.819	13.090.911
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	700.445.391	531.771.111
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	3.466.713.132	1.557.400.801
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.991.367.909	2.991.367.909
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		852.151.671	1.159.005.204
II. Nợ dài hạn	330		13.518.788.158	27.463.306.517
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	13.518.788.158	27.463.306.517
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.385.495.427	137.578.220.524
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	160.385.495.427	137.578.220.524
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.439.740.000	86.519.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	86.519.260.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.529.704.037	36.474.931.242
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.416.051.390	14.584.029.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		839.018.255	214.262.729
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.577.033.135	14.369.766.553
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		304.868.338.956	260.412.359.203

Phủ Yên, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Người lập



Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.237.849.552.546	2.030.412.799.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.237.849.552.546	2.030.412.799.984
4. Giá vốn hàng bán	11	24	4.099.007.972.815	1.902.731.821.962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		138.841.579.731	127.680.978.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.016.245.441	3.484.137.169
7. Chi phí tài chính	22	26	1.377.054.994	508.677.753
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.377.054.994	508.677.753
8. Chi phí bán hàng	25	27	110.160.082.185	89.437.922.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	16.547.773.914	26.701.687.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.772.914.079	14.516.827.331
11. Thu nhập khác	31	29	13.435.489.278	6.843.155.575
12. Chi phí khác	32	30	337.687.412	292.452.432
13. Lợi nhuận khác	40		13.097.801.866	6.550.703.143
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.870.715.945	21.067.530.474
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	6.641.378.162	4.985.155.111
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(518.449.170)	(766.867.288)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.747.786.953	16.849.242.651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.626	1.461

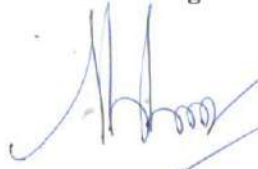
Phú Yên, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Người lập



Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.870.715.945	21.067.530.474
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.370.491.885	7.558.186.899
- Các khoản dự phòng	03	(15.567.301.573)	(754.788.998)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.000.896.613)	(2.701.833.416)
- Chi phí lãi vay	06	1.377.054.994	508.677.753
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.050.064.638	25.677.772.712
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.537.676.343)	(9.182.376.026)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.128.187.434	(16.609.101.889)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	36.633.841.463	13.686.560.723
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.361.120.792)	(4.704.128.198)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.377.054.994)	(508.677.753)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.390.327.695)	(5.213.665.627)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.247.365.583)	(4.981.053.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.898.548.128	(1.834.669.660)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.698.928.721)	(13.461.253.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	-	1.470.854.470
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.179.304.444	1.621.064.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.519.624.277)	(10.369.334.247)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.151.379.548	29.319.935.808
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.186.585.576)	(10.904.896.490)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.867.350)	(5.625.246.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.037.073.378)	12.789.792.818
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.341.850.473	585.788.911
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.626.068.980	2.040.280.069
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.967.919.453	2.626.068.980

Phú Yên, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Người lập



Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên từ ngày 20 tháng 12 năm 2011 và sử dụng tên mới để giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo Nghị quyết số 03/NQ-LYK ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên. Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên trước đây là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Vật tư tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400114094 ngày 25 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 17 tháng 02 năm 2021 liên quan đến việc Công ty tăng vốn điều lệ từ 82.400.000.000 đồng lên 86.519.260.000 đồng. Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2022 của Công ty là 93.439.740.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang làm việc với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh giấy đăng ký doanh nghiệp theo số vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2022. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 62.725.620.000 đồng, tương đương 67,13% vốn điều lệ;
- Ông Đỗ Tiến Cường góp 8.263.560.000 đồng, tương đương với 8,84% vốn điều lệ;
- Bà Lê Thị Liên góp 5.811.850.000 đồng, tương đương 6,22% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 16.638.710.000 đồng tương đương 17,8% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 157 - 159 Hùng Vương, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 297 người (tại 31/12/2021 là 286 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Mức khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước.

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại quyền thuê đất Công ty thực hiện phân bổ trong 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; ...Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (*không bao gồm thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường*). Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

4.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, chi phí bơm rót, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo quy định tại Nghị định 118/ 2015/NĐ - CP ngày 12/11/2015, Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư 96/2015/TT - BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi một số điều Thông tư 78/2014/TT - BTC ngày 18/06/2014, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 08 cửa hàng đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và khó khăn. Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong năm, Công ty đang thực hiện trích quỹ lương vào chi phí là 46,29 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

4.21. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền-hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

5. TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.087.789.423	2.502.115.712
Tiền gửi ngân hàng	880.130.030	123.953.268
Cộng	<u>8.967.919.453</u>	<u>2.626.068.980</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn	13.942.589.759	11.485.443.239
Công ty Cổ phần Thương mại Quy Nhơn	12.915.534.330	11.988.423.330
Công ty Cổ phần KD và Phát triển Miền núi Gia Lai	5.052.780.000	3.956.540.000
Khách hàng khác	63.744.110.784	44.713.028.591
Cộng	<u>95.655.014.873</u>	<u>72.143.435.160</u>
<i>Số dư các bên liên quan (*)</i>	<i>9.624.398.618</i>	<i>3.328.522.240</i>

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 33.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	10.900.068.788	-
Các đối tượng khác	951.586.495	219.741.912
Cộng	<u>11.851.655.283</u>	<u>219.741.912</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	-	16.604.952.041
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	2.117.280.000	-
Phải thu các khoản bảo hiểm của cán bộ nhân viên	206.785.546	187.257.041
Phải thu khác	760.634.555	516.688.142
Cộng	<u>3.084.700.101</u>	<u>17.308.897.224</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (*)</i>	<i>2.498.922.200</i>	<i>-</i>

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***9. NỢ XẤU**

Đối tượng	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	-	-	-	16.604.952.041	(16.604.952.041)	-
Công ty TNHH Thanh Mãng	157.145.040	(157.145.040)	-	157.145.040	(110.001.528)	47.143.512
Khách hàng khác	638.940.850	(638.940.850)	-	648.940.850	(634.778.315)	14.162.535
Cộng	796.085.890	(796.085.890)	-	17.411.037.931	(17.349.731.884)	61.306.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Xăng E5 RON92-II	8.998.332.713	-	22.869.639.373	-
Xăng RON95 - III	5.272.668.363	-	13.479.620.215	-
Dầu DO 0.05S - II	23.378.656.908	(986.344.421)	12.823.743.326	-
Dầu KO	14.337.700	-	145.791.334	-
Dầu mỡ nhờn	3.129.509.467	-	2.071.796.446	-
Công cụ dụng cụ	1.862.806.115	-	1.393.908.006	-
Cộng	42.656.311.266	(986.344.421)	52.784.498.700	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	654.521.450	706.551.158
Chi phí bảo hiểm	426.199.496	112.592.624
Chi phí công cụ dụng cụ	90.851.700	38.572.916
Chi phí khác	137.470.254	555.385.618
b) Dài hạn	37.383.192.491	31.970.041.991
Tiền thuê CHXD, thuê đất	37.106.806.598	31.293.607.064
Chi phí sửa chữa tài sản	167.356.434	55.643.977
Chi phí khác	109.029.459	620.790.950
Cộng	38.037.713.941	32.676.593.149

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
CHXD Ea Chà Rang	-	2.281.618.738
CHXD Nam Xuân Lãnh	-	999.608.693
CHXD Hòa Vinh 5	158.496.279	37.650.909
CHXD Krông Pa	1.874.868.939	11.500.000
Mở rộng Kho Xăng dầu Vũng Rô	1.316.892.173	997.167.274
Phần mềm quản lý hệ thống CHXD	-	542.878.182
Hệ thống nhập xuất xăng dầu CHXD Ga Gò Mắm	354.381.832	9.717.273
Cộng	3.704.639.223	4.880.141.069

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên với giá trị đầu tư 9.360.000.000 đồng (tương ứng 93.600 cổ phiếu), tương đương 39% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần dầu khí Sài Gòn - Phú Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	31.010.203.321	461.165.107	31.471.368.428
Tăng trong năm	-	1.133.078.182	1.133.078.182
Đầu tư, mua sắm	-	1.133.078.182	1.133.078.182
Tại ngày 31/12/2022	<u>31.010.203.321</u>	<u>1.594.243.289</u>	<u>32.604.446.610</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	2.877.410.835	121.794.149	2.999.204.984
Tăng trong năm	639.477.228	270.838.056	910.315.284
Khấu hao trong năm	639.477.228	270.838.056	910.315.284
Tại ngày 31/12/2022	<u>3.516.888.063</u>	<u>392.632.205</u>	<u>3.909.520.268</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	<u>28.132.792.486</u>	<u>339.370.958</u>	<u>28.472.163.444</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>27.493.315.258</u>	<u>1.201.611.084</u>	<u>28.694.926.342</u>

Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất có thời hạn để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 2.943.164.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	89.102.164.928	23.333.375.885	10.450.866.962	180.959.545	123.067.367.320
Tăng trong năm	7.374.222.632	1.702.857.611	4.227.333.352	-	13.304.413.595
Mua sắm trong năm	-	1.702.857.611	4.227.333.352	-	5.930.190.963
Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.374.222.632	-	-	-	7.374.222.632
Giảm trong năm	463.129.998	-	-	-	463.129.998
Thanh lý, nhượng bán	463.129.998	-	-	-	463.129.998
Tại ngày 31/12/2022	96.013.257.562	25.036.233.496	14.678.200.314	180.959.545	135.908.650.917
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	44.177.656.636	14.088.968.379	9.033.194.150	142.102.751	67.441.921.916
Tăng trong năm	4.061.454.994	1.609.748.686	782.488.073	6.484.848	6.460.176.601
Khấu hao trong năm	4.061.454.994	1.609.748.686	782.488.073	6.484.848	6.460.176.601
Giảm trong năm	447.781.170	-	-	-	447.781.170
Thanh lý, nhượng bán	447.781.170	-	-	-	447.781.170
Tại ngày 31/12/2022	47.791.330.460	15.698.717.065	9.815.682.223	148.587.599	73.454.317.347
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	44.924.508.292	9.244.407.506	1.417.672.812	38.856.794	55.625.445.404
Tại ngày 31/12/2022	48.221.927.102	9.337.516.431	4.862.518.091	32.371.946	62.454.333.570

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2022 là 46.314.243.011 đồng (tại 31/12/2021 là 43.960.914.964 đồng).

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 4.970.384.712 đồng), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 11.580.107.971 đồng), Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 1.438.195.101 đồng) và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 2.169.607.212 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	76.737.233.566	76.737.233.566	18.960.421.862	18.960.421.862
Phải trả cho các đối tượng khác	8.250.392.639	8.250.392.639	3.956.181.427	3.956.181.427
Cộng	84.987.626.205	84.987.626.205	22.916.603.289	22.916.603.289
<i>Trong đó:</i>				
<i>Số dư phải trả người bán là các bên liên quan (*)</i>	<i>77.767.547.156</i>	<i>77.767.547.156</i>	<i>19.440.850.503</i>	<i>19.440.850.503</i>

<i>Số dư phải trả người bán là các bên liên quan</i>	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	76.737.233.566	76.737.233.566	18.960.421.862	18.960.421.862
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	-	225.377.604	225.377.604
Công ty Cổ phần dầu khí Vũng Áng	-	-	138.959.130	138.959.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	131.379.438	131.379.438	73.746.347	73.746.347
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	553.083.020	553.083.020	31.968.710	31.968.710
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	345.745.660	345.745.660	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - Xí nghiệp Xăng dầu Petec Hải Phòng	105.472	105.472	10.376.850	10.376.850
Cộng	77.767.547.156	77.767.547.156	19.440.850.503	19.440.850.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	7.810.281.911	37.635.775.950	42.863.817.353	2.582.240.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.523.960.625	6.641.378.162	4.390.327.695	3.775.011.092
Thuế thu nhập cá nhân	31.616.574	465.759.341	453.294.227	44.081.688
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	612.959.190	612.959.190	-
Thuế môn bài, thuế khác	-	259.351.422	259.351.422	-
Thuế bảo vệ môi trường	42.260.242.137	286.119.399.115	314.149.502.971	14.230.138.281
Cộng	51.626.101.247	331.734.623.180	362.729.252.858	20.631.471.569

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

51.626.101.247

20.631.471.569

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

-

-

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.466.713.132	3.466.713.132	1.557.400.801	1.557.400.801
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	991.344.000	991.344.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	454.800.000	454.800.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	1.729.101.132	1.729.101.132	1.277.054.161	1.277.054.161
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	291.468.000	291.468.000	280.346.640	280.346.640
Vay dài hạn	13.518.788.158	13.518.788.158	27.463.306.517	27.463.306.517
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	2.951.063.548	2.951.063.548	9.999.000.000	9.999.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	3.754.100.000	3.754.100.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	6.182.165.410	6.182.165.410	6.530.257.957	6.530.257.957
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Phú Yên (4)	631.459.200	631.459.200	934.048.560	934.048.560
Cộng	16.985.501.290	16.985.501.290	29.020.707.318	29.020.707.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Thuyết minh chi tiết các khoản vay:**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD ngày 06/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2022/650320/HĐTD-PL02 ngày 29/4/2022, khoản vay được sử dụng để Đầu tư phần mềm quản lý hệ thống cửa hàng xăng dầu, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó lãi suất vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD ngày 17/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Phú Thiện, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó lãi suất vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
 - Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất vay trong hạn là lãi suất vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm, sau đó lãi suất vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 Quốc lộ 25, xã Ea Chà Rang, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).
 - Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất vay trong hạn là lãi suất vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm, sau đó lãi suất vay được xác định theo lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay tối đa 120 tháng với lãi suất được quy định tại các văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Khu phố Trung Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Hòa).
- (3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202002050 ngày 21/08/2020, khoản vay được sử dụng sửa chữa giai đoạn 2 đường vào Kho xăng dầu Vũng Rô thuộc công trình sửa chữa, nâng cấp đường vào kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn 60 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100458 ngày 08/02/2021, khoản vay được sử dụng mua lưu lượng kế 4", thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100493 ngày 09/02/2021, khoản vay được sử dụng mua cần xuất xăng dầu 4" tại Kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn 36 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202102253 ngày 04/10/2021, khoản vay được sử dụng trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Ia Pa, thời hạn 48 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202200190 ngày 18/01/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Hòa Hội, thời hạn 36 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn 60 tháng với lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số 202125992832 ngày 04/02/2021, khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Sơn Long, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất ba tháng đầu tiên là 8,15%/năm cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 31+830 Quốc lộ 29, Phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí nhãn hiệu	-	500.000.000
Chi phí sửa chữa	-	2.168.166.298
Chi phí khác	294.325.942	270.744.000
Cộng	<u>294.325.942</u>	<u>2.938.910.298</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	100.997.800	102.865.150
Kinh phí công đoàn	118.375.924	-
Tiền bảo hành phải trả các đơn vị cung cấp	359.917.517	349.729.411
Các khoản phải trả, phải nộp khác	121.154.150	79.176.550
Cộng	<u>700.445.391</u>	<u>531.771.111</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	82.400.000.000	14.143.680.466	34.032.616.656	130.576.297.122
- Lãi trong năm	-	16.849.242.651	-	16.849.242.651
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	-	(2.442.314.586)	2.442.314.586	-
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	(1.744.091.251)	-	(1.744.091.251)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận 2020	-	(5.623.751.900)	-	(5.623.751.900)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	(2.479.476.098)	-	(2.479.476.098)
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.119.260.000	(4.119.260.000)	-	-
Tại ngày 01/01/2022	86.519.260.000	14.584.029.282	36.474.931.242	137.578.220.524
- Lãi trong năm	-	24.747.786.953	-	24.747.786.953
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	6.920.480.000	(13.708.087.360)	5.054.772.795	(1.732.834.565)
+ Chia cổ tức	6.920.480.000	(6.920.480.000)	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.732.834.565)	-	(1.732.834.565)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	(5.054.772.795)	5.054.772.795	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2022	-	(207.677.485)	-	(207.677.485)
Tại ngày 31/12/2022	93.439.740.000	25.416.051.390	41.529.704.037	160.385.495.427

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTPC	62.725.620.000	67,13%	58.079.280.000	67,13%
Ông Đỗ Tiến Cường	8.263.560.000	8,84%	7.651.450.000	8,84%
Ông Nguyễn Văn Mạnh	-	0,00%	5.182.000.000	5,99%
Bà Lê Thị Liên	5.811.850.000	6,22%	5.381.350.000	6,22%
Cổ đông khác	16.638.710.000	17,81%	10.225.180.000	11,82%
Cộng	93.439.740.000	100%	86.519.260.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Cổ phiếu**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.343.974	8.651.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.343.974	8.651.926
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	8.651.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.343.974	8.651.926
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	8.651.926
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Hàng hóa nhận giữ hộ (ĐVT: lít 15)	4.514.381	6.492.685
Ethanol	64.913	77.267
Xăng các loại	3.376.606	4.597.500
Dầu các loại	1.072.862	1.817.918

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	4.214.901.704.366	2.014.444.223.617
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.947.848.180	15.968.576.367
Cộng	<u>4.237.849.552.546</u>	<u>2.030.412.799.984</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	<u>4.237.849.552.546</u>	<u>2.030.412.799.984</u>
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (*)</i>	<i>167.318.151.616</i>	<i>37.263.670.361</i>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 33.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa	4.099.007.972.815	1.902.731.821.962
Cộng	<u>4.099.007.972.815</u>	<u>1.902.731.821.962</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.504.444	29.864.883
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.152.800.000	1.591.200.000
Tiền thưởng nhận được do thanh toán trước hạn	4.836.940.997	1.863.072.286
Cộng	<u>7.016.245.441</u>	<u>3.484.137.169</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.377.054.994	508.677.753
Cộng	1.377.054.994	508.677.753

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	110.160.082.185	89.437.922.680
Chi phí nhân công	46.010.232.370	39.619.659.482
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.593.483	228.238.860
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.182.637.538	3.821.203.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.904.864.206	6.316.273.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.847.678.087	35.400.435.699
Chi phí khác	5.910.076.501	4.052.110.905
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.547.773.914	26.701.687.427
Chi phí nhân công	13.793.923.505	12.045.620.147
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	540.429.612	413.331.982
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	879.842.480	672.522.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.465.627.679	1.241.912.916
Chi phí dự phòng	(16.553.645.994)	142.070.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.027.335.068	4.357.360.883
Chi phí khác	8.394.261.564	7.828.869.389

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	59.804.155.875	51.665.279.629
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	845.023.095	641.570.842
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.062.480.018	4.493.725.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.370.491.885	7.558.186.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.875.013.155	39.757.796.582
Chi phí dự phòng	(16.553.645.994)	142.070.032
Chi phí khác	14.304.338.065	11.880.980.294
Cộng	126.707.856.099	116.139.610.107

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Xử lý kết quả kiểm kê hàng hóa	11.278.331.387	5.498.458.629
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	1.080.768.533
Cho thuê trạm sạc Vinfast	781.824.048	-
Thu nhập khác	1.375.333.843	263.928.413
Cộng	13.435.489.278	6.843.155.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thù lao hội đồng quản trị	206.000.000	188.250.000
Các khoản khác	131.687.412	104.202.432
Cộng	337.687.412	292.452.432

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.870.715.945	21.067.530.474
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	175.642.599	1.404.356.408
+ LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 10%	368.231.251	266.516.550
+ LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 17%	480.536.896	942.205.879
+ LNTT tính thuế TNDN với thuế suất 20%	29.846.305.199	18.454.451.637
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	9.817.093.773	9.516.551.733
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	6.752.794.154	3.512.294.450
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	32.910.604.818	24.458.708.920
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<i>Trong đó:</i>		
+ Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5%	5%
+ Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.641.378.162	4.985.155.111

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi trong năm	24.747.786.953	16.849.242.651
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	207.677.485	4.212.310.663
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.540.109.468	12.636.931.988
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	9.343.974	8.651.926
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.626	1.461

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa có Quyết định phân phối lợi nhuận năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc phê duyệt của Đại hội cổ đông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty có cùng Công ty mẹ
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	9.624.398.618	3.328.522.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.464.037.765	96.834.245
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.728.912.968	301.755.435
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.069.843.370	638.890.210
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	671.506.620	471.488.780
Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	733.150.740	844.841.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	1.002.817.450	83.757.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	195.701.359	309.732.647
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.252.972.440	131.728.036
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	394.873.172	180.459.256
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	71.362.660	223.020.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	22.938.049	23.487.177
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	8.584.425	8.827.994
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7.697.600	11.758.030
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	1.940.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khác	2.498.922.200	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.117.280.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	127.568.600	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	254.073.600	-

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng hóa	4.078.456.783.899	1.913.772.316.647
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.006.759.949.336	1.876.064.168.194
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	13.259.645.454	14.855.454.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	27.405.454.545	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.136.363.637	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	10.476.027.272	721.994.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.911.363.636	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.894.772.727	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	3.186.545.455
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	4.435.934.565	2.943.153.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	177.272.727	16.000.999.999
Dịch vụ khác	2.847.728.574	1.729.121.982
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.589.274.889	1.503.528.359
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	669.020.518	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	86.683.225	8.045.910
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	46.749.955	80.151.736
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	42.167.295	36.468.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	55.051.227	44.700.090
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	27.701.108	38.865.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	19.283.863	6.811.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.326.999	9.434.366
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	874.363	534.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	303.034.376	531.137
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	4.091	49.636
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.556.665	-
Cộng	4.081.304.512.473	1.915.501.438.629

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi thanh toán trước hạn	4.836.940.997	1.863.072.286
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	4.836.940.997	1.863.072.286
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.152.800.000	1.591.200.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	2.152.800.000	1.591.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán hàng hóa	158.051.799.858	29.005.211.678
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	5.032.939	1.566.390
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	37.434.090.911	9.689.090.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	58.207.136.362	1.902.727.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	29.580.454.545	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.251.363.636	6.218.181.818
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	2.685.727.273	1.114.545.455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	8.179.500.002	1.317.272.727
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	6.497.948.736	5.634.260.925
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	11.262.818.181	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	521.363.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	2.537.272.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	947.727.273	68.929.818
Cung cấp dịch vụ	9.266.351.758	8.258.458.683
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.781.624.234	2.017.051.648
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.787.184.546	2.144.812.943
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.857.564.785	2.048.751.445
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.242.076.527	1.394.124.283
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	307.263.338	319.044.153
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	154.246.546	194.753.543
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	89.118.737	50.084.716
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	29.739.894	3.574.768
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.252.996	18.624.327
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.554.500	5.896.773
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.725.655	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	61.740.084
Cộng	167.318.151.616	37.263.670.361
Tiền lương, thưởng, thù lao, thu nhập khác của thành viên quản lý chủ chốt	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	3.858.428.277	3.056.312.484
Ban kiểm soát	662.617.573	648.284.592
Cộng	4.521.045.850	3.704.597.076

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 với tỷ lệ 0,54%. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 23 và 24 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2022 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Phú Yên, ngày 09 tháng 02 năm 2023

Người lập



Huỳnh Công Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm